TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 416/2025/DS-PT
Ngày: 06-8-2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thọ.
Các Thẩm phán: Bà Võ Thị Phượng.
Bà Đào Thị Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Chúc – Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Cao Thị Thúy - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên toà.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang (cũ), Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 148/2025/TLPT-DS ngày 30 tháng 6 năm 2025 về "*Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tranh chấp hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Toà án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 394/QĐPT-DS ngày 16 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Lê Văn D, sinh năm: 1970, (có mặt).

1.2. Bà Huỳnh Thị Kim V, sinh năm: 1969, (có mặt).

Cùng cư trú: ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1946, (có mặt).

Cư trú: ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm: 1973, (xin vắng mặt).

Cư trú: ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang (nay là ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ).

3.2. Ông Lê Dương P, (có mặt).

Cư trú: ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang nay là ấp C, xã V, thành phố Cần Thơ.

3.2. Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã V, thành phố Cần Thơ, (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Bà Huỳnh Kim V là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V cùng thống nhất trình bày: Trước đây mẹ của ông D là bà Nguyễn Thị G có phần đất với diện tích khoảng 11 công tầm 03m, tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Phần đất này bà G chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến khoảng năm 1990, thì bà G có cho vợ chồng ông D, bà Văn phần đất khoảng hơn 7000m^2 thuộc thửa số 04, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Từ khi cho đất đến nay ông, bà canh tác sử dụng liên tục ổn định, không ai tranh chấp gì. Nhưng vào năm 2020, bà G đi kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp luôn phần đã cho vợ chồng ông, bà. Tuy nhiên, khi Tòa án tiến hành thẩm định đo đạc bà G thống nhất chỉ cho 2.845,3m^2 phần còn lại 4.880,4m^2 không thống nhất cho nên ông, bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 04, tờ bản đồ số 12, công nhận phần diện tích đất tranh chấp có diện tích 4.880,4m^2 cho vợ chồng ông, bà theo kết quả đo đạc đúng như quy định. Tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu công nhận luôn phần đất bà G thống nhất cho có diện tích 2.845,3m^2 tránh trường hợp tranh chấp về sau.

Trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lư Trường T1 trình bày:

Bị đơn yêu cầu phản tố đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn trả lại đất diện tích 4.880,4m^2 vì đất gốc của bị đơn, thống nhất cho phần diện tích 2.845,3m^2. Bởi vì trước đây bị đơn cho nguyên đơn mượn đất để canh tác chứ không có cho luôn, sau đó đến năm 2020 thì bà G được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng dất. Đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa nguyên đơn với người liên quan ông T bị vô hiệu, buộc nguyên đơn trả lại đất tại phần tranh chấp theo kết quả đo đạc thực tế có diện tích là 4.880,4m^2. Bị đơn chỉ thống nhất cho nguyên đơn diện tích 2.845,3m^2.

Tại phiên tòa bị đơn trình bày bổ sung ý kiến của người đại diện theo ủy quyền:

Gia đình bà G có 05 người con, trước đây khi thấy ông D (con trai lớn) mới lập gia đình khó khăn nên cho mượn để canh tác, ổn định cuộc sống, bà G chỉ thống nhất cho luôn phần đất diện tích 2.845,3m^2, phần còn lại buộc ông D trả đất lại để bà G chia đều cho các con, mỗi người khoảng 02 công tầm lớn (tương đương khoảng 2.600m^2), mỗi người đều có phần, không có việc cho ông D hết phần hơn 7.000m^2 như ông D trình bày là không đúng. Trước đây, bà G có phần đất vườn nền nhà cũng bị ông D tranh chấp sau đó bà G rút đơn để cho ông D quản lý, như vậy là ông D đã hưởng nhiều hơn các anh em khác trong gia đình, nay bà G yêu cầu ông D trả lại phần đất trên theo quy định.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày:

Vào năm 2016, ông T có nhận cố đất của vợ chồng ông D, cố 03 công tầm 03m (tại phần đất tranh chấp) với giá 90.000.000 đồng. Sau khi cố đất thì ông T cho vợ, chồng ông D mướn lại làm với giá 7.500.000đ/năm. Nay giữa nguyên đơn, bị đơn tranh chấp với nhau, ông T không có ý kiến gì. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định, sau này ông T tự thỏa thuận với vợ chồng ông D. Nếu không thỏa thuận được ông T sẽ khởi kiện thành vụ kiện khác.

Tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Dương P trình bày:

Phần đất có diện tích 2.845,3m^2 hiện tại ông P đang sử dụng có nguồn gốc là của bà nội (bà G cho cha là ông D) nay ông P thống nhất việc bà G cho ông D và đề nghị công nhận phần đất cho ông D để tránh trường hợp sau này tiếp tục phát sinh tranh chấp. Ngoài ra ông P không có ý kiến gì thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang có văn bản thể hiện ý kiến:

Về trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị G được thực hiện theo quy định tại Điều 101 của Luật đất đai năm 2013, Điều 20,

Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ; Điều 8 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/05/2015 của Bộ trưởng Bộ T2; Quyết định số 416/QĐ-UBND ngày 20/3/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh H về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Ngành Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang. Ngày 11/9/2020, Ủy ban nhân dân xã V đã ký đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà G. Trong quá trình cấp giấy, Ủy ban nhân dân xã V có lấy ý kiến khu dân cư và xác định đúng đối tượng đang sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 31/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện V nay là Tòa án KV, thành phố Cần Thơ tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V đối với bị đơn bà Nguyễn Thị G.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị G đối với nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T.

Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T bị vô hiệu.

Buộc nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T cùng có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn Nguyễn Thị G phần đất tại vị trí số II của mảnh trích đo địa chính có diện tích đất là 4.880,4m^2 tại một phần thửa 04, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang. Phần đất có kích thước như sau: Dài giáp thửa 3 là 166,84m; dài giáp thửa 8 là 133,64m; ngang giáp thửa 4 là 29,31m; ngang giáp thửa 4 là 29,76m.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị G với nguyên đơn Lê Văn D và Huỳnh Thị Kim V. Công nhận phần đất tại vị trí số III của mảnh trích đo địa chính có diện tích là 2845,3m^2 tại một phần thửa 04, tờ bản đồ số 12 cho nguyên đơn Lê Văn D và Huỳnh Thị Kim V. Phần đất có kích thước như sau: Dài giáp thửa 3 là 95,15m; dài giáp thửa 8 là 26,46m + 24,14m; ngang giáp thửa 4 là 29,31m; ngang giáp ranh ấp 7 là 30,60m (*có mảnh trích đo đạc địa chính kèm theo*).

Ngoài ra bản án còn nhận định về tách hậu quả của hợp đồng cầm cố vô hiệu, quyền yêu cầu thi hành án, án phí sơ thẩm, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/4/2025, bị đơn bà Huỳnh Kim V có đơn kháng cáo, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện

của nguyên đơn, yêu cầu công nhận phần diện tích 4.880,4m^2 đất cho nguyên đơn và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà G.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Lê Văn D và bà Huỳnh Thị Kim V giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bà Huỳnh Thị Kim V giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đề nghị công nhận việc tặng cho đất giữa bà G và vợ chồng bà V diện tích 4.880,4m^2. Bà V đồng ý trả lại cho bà G 01 công (tầm 03m), chỉ yêu cầu lấy lại 02 công (tầm 03m).

Ý kiến của ông Lê Văn D thống nhất với yêu cầu của bà V.

Bị đơn bà Nguyễn Thị G không đồng ý với yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, cũng không đồng ý với việc nguyên đơn yêu cầu bà giao lại 02 công đất (tầm 03m). Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Lê Dương P không có ý kiến vì phần đất là cho cha, mẹ của ông nên cha, mẹ của ông có quyền quyết định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu quan điểm từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[2.1]. Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất nguồn gốc phần đất tranh chấp theo đo đạc thực tế diện tích 7.725,7m^2 là của bà Nguyễn Thị G. Nguyên đơn bà V cho rằng vào năm 1990, bà G đã cho vợ chồng bà nhưng không có gì chứng minh việc cho tặng. Trong khi đó xuyên suốt thời gian vợ chồng ông D, bà V quản lý, sử dụng phần đất thì Bộ luật dân sự năm 1995 tại Điều 463, Bộ luật dân năm 2005 tại Điều 467, Bộ luật dân sự năm 2015 tại Điều 459 đều quy định thống nhất đối với hợp đồng tặng cho bất động sản về hình thức phải được lập thành văn bản và phải công chứng, chứng thực. Về hiệu lực của hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất kể từ thời điểm đăng ký. Quá trình canh tác, sử dụng vợ chồng ông D, bà V cũng chưa đăng ký diện tích đất trên tại cơ quan có thẩm quyền.

[2.2]. Mặt khác, quá trình giải quyết, cấp sơ thẩm cũng đã tiến hành thu thập chứng cứ và được địa phương cung cấp thông tin như sau*: "nguồn gốc đất là của*

bà G cho ông D mượn canh tác...không nhớ rõ ai là người thực hiện nghĩa vụ thuế, các nghĩa vụ khác của người sử dụng đất...nguyên nhân tranh chấp là xuất phát từ việc tranh chấp nền nhà trước đây...phần đất của bà G cho ông D mượn, nay bà G chia cho mỗi người con mỗi người 02 công đất ruộng là hợp tình, hợp lý". Trên thực tế, bà G có 05 người con nhưng chỉ có khoảng 11 công đất. Do đó, việc bà G cho rằng chỉ tặng cho ông D 02 công đất tương ứng diện tích 2845,3m^2 còn phần diện tích còn lại 4.880,4m^2 là cho mượn là phù hợp và cần được tôn trọng ý chí của người cho đất là bà G.

[2.3]. Mặc dù ông D, bà V đã có quá trình sử dụng đất liên tục, công khai, ngay tình trên 30 năm từ năm 1990 thì theo quy định tại Điều 236 Bộ luật dân sự năm 2015 vẫn không có đủ cơ sở để xác lập quyền sở hữu theo thời hiệu. Bởi quyền sở hữu đã được Nhà nước thừa nhận cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà G vào năm 2020. Về phía cơ quan có thẩm quyền là Ủy ban nhân dân huyện V cũng đã có ý kiến cho rằng việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thực hiên đúng quy định của pháp luật. Ngày 11/9/2020, Ủy ban nhân dân xã V đã ký xác nhận đơn đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho bà G. Khi thực hiện thủ tục cấp giấy, Ủy ban nhân dân xã V có lấy ý kiến khu dân cư và xác định dúng đối tượng đang sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

[2.4]. Từ đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu công nhận diện tích 4.880,4m^2 và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân huyện V cấp cho bà G là có căn cứ.

[3]. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp thêm được các tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu của bị đơn nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo.

[4]. Quan điểm đại diện viện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Điều 166, 167, 188 Luật Đất đai năm 2013;

Điều 459 Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án..

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Huỳnh Thị Kim V.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 09/2025/DS-ST ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Hậu Giang nay là Tòa án nhân dân KV, thành phố Cần Thơ.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V đối với bị đơn bà Nguyễn Thị G.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn bà Nguyễn Thị G đối nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T.

3. Tuyên bố hợp đồng cầm cố đất giữa nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T bị vô hiệu.

4. Buộc nguyên đơn ông Lê Văn D, bà Huỳnh Thị Kim V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T cùng có nghĩa vụ trả lại cho bị đơn bà Nguyễn Thị G phần đất tại vị trí số II của Mảnh trích đo địa chính số 04/SHC ngày 24/01/2024 của Công ty TNHH Đ có diện tích đất là 4.880,4m^2 tại một phần thừa 04, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn bà Nguyễn Thị G với nguyên đơn Lê Văn D và Huỳnh Thị Kim V. Công nhận phần đất tại vị trí số III của Mảnh trích đo địa chính số 04/SHC ngày 24/01/2024 của Công ty TNHH Đ có diện tích là 2.845,3m^2 tại một phần thửa 04, tờ bản đồ số 12, đất tọa lạc tại ấp C, xã V, huyện V, tỉnh Hậu Giang cho nguyên đơn Lê Văn D và Huỳnh Thị Kim V.

(*Số đo tứ cận cụ thể thực hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 04/SHC ngày 24/01/2024 của Công ty TNHH Đ).*

6. Về chi phí tố tụng: Ông D, bà V có nghĩa vụ nộp 13.950.000 đồng. Ông D, bà V đã nộp xong.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các nguyên đơn phải chịu án phí 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp 300.000 đồng (ba trăm

ngàn đồng) theo biên lai thu số 0008373 ngày 14/11/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V, tỉnh Hậu Giang. Nay là Phòng Thi hành án dân sự KV, thành phố Cần Thơ. Nguyên đơn còn phải nộp thêm 300.000 đồng án phí.

8. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Huỳnh Thị Kim V phải chịu án phí 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009225 ngày 24/04/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện V. Nay là Phòng Thi hành án dân sự KV, thành phố Cần Thơ. Đương sự đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

9. Trường hợp bản án, quyết định dược thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án, ngày 06/8/2025.

Nơi nhận:
- VKSND TP. Cần Thơ;
- THADS TP. Cần Thơ;
- Tòa án nhân dân KV – Cần Thơ;
- Phòng THADS KV – Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thọ